

Số: /KH-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 7 năm 2026

KẾ HOẠCH

Đào tạo nâng cao chất lượng lao động ngành nông nghiệp, hình thành lực lượng nông dân số, nông dân chuyên nghiệp và đội ngũ quản trị hợp tác xã hiện đại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 326/QĐ-TTg ngày 24/02/2026 về việc ban hành kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 10/7/2024 của Ban Bí thư về đổi mới công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; số 328/QĐ-TTg ngày 24/02/2026 về việc phê duyệt Chương trình đổi mới nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông thôn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Thực hiện Quyết định số 2060/QĐ-BNNMT ngày 01/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Kế hoạch đào tạo nâng cao chất lượng lao động ngành nông nghiệp, hình thành lực lượng nông dân số, nông dân chuyên nghiệp và đội ngũ quản trị hợp tác xã hiện đại, giai đoạn 2026-2030.

Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn ban hành Kế hoạch đào tạo nâng cao chất lượng lao động ngành nông nghiệp, hình thành lực lượng nông dân số, nông dân chuyên nghiệp và đội ngũ quản trị hợp tác xã hiện đại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2026 - 2030, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm, sự đồng thuận, nhất trí của cả hệ thống chính trị, cán bộ, đảng viên, người lao động và toàn thể xã hội về vai trò và tầm quan trọng của đào tạo, nâng cao chất lượng lao động ngành nông nghiệp hình thành lực lượng nông dân số, nông dân chuyên nghiệp và đội ngũ quản trị hợp tác xã hiện đại.

Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, nâng cao chất lượng lao động nông nghiệp, hình thành lực lượng nông dân số, nông dân chuyên nghiệp và đội ngũ quản trị hợp tác xã hiện đại để phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần thúc đẩy sự phát triển, nâng cao

chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp trên địa bàn.

2. Yêu cầu

Xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp, bảo đảm khả thi, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, các địa phương trong triển khai thực hiện Kế hoạch, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu đề ra.

Thực hiện đào tạo theo nhu cầu học nghề của lao động nông thôn, nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, hợp tác xã và yêu cầu của thị trường lao động.

Tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương, huy động sự tham gia của các tổ chức, doanh nghiệp và người dân trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp bảo đảm đồng bộ, thống nhất, hiệu quả.

Thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch; tiến hành sơ kết, tổng kết theo Kế hoạch và yêu cầu thực tiễn.

II. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát:

Đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp theo hướng phân tầng, hiện đại và gắn với nhu cầu thị trường; trong đó tập trung đào tạo nâng cao, chuyên sâu cho lao động trong các vùng nguyên liệu, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại để hình thành lực lượng nông dân số, nông dân chuyên nghiệp và đội ngũ quản trị hợp tác xã hiện đại có tri thức, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Mục tiêu cụ thể:

(1) Đào tạo nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn.

Giai đoạn 2026-2030 tổ chức đào tạo cho trên 23.000 lao động nông thôn với các hình thức đa dạng (trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng), phù hợp với điều kiện từng địa phương, từng bước liên kết với vùng nguyên liệu, chương trình, đề án, dự án trọng điểm.

Bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định của Chương trình, từng bước chuẩn hóa quy trình sản xuất, bảo đảm an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, đồng thời tích hợp kỹ năng số cơ bản và kỹ năng tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Tỷ lệ lao động áp dụng kiến thức vào thực tiễn, duy trì, mở rộng sản xuất hoặc có việc làm sau đào tạo đạt trên 85%.

(2) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn để hình thành lực lượng nông dân số, nông dân chuyên nghiệp và đội ngũ cán bộ quản trị hợp tác xã hiện đại.

Đào tạo trên 52.000 lao động, trong đó:

- Lao động vùng nguyên liệu, chương trình, đề án, dự án trọng điểm và trang trại trên 49.000 người.
- Cán bộ quản trị và lao động trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên 3.000 người.

Sau đào tạo, trên 85% học viên áp dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh; trên 70% tham gia liên kết sản xuất, chuỗi giá trị hoặc ứng dụng công nghệ số, đổi mới phương thức quản trị và tổ chức sản xuất.

2. Phạm vi thực hiện

Triển khai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Ưu tiên thực hiện tại các vùng nguyên liệu tập trung, vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, địa bàn triển khai chương trình, đề án, dự án trọng điểm của ngành nông nghiệp, các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn biên giới, an toàn khu và khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

3. Đối tượng thực hiện

a) Đối tượng thụ hưởng đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn.

Người lao động khu vực nông thôn là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên có nhu cầu học nghề, làm việc và nâng cao kỹ năng trong lĩnh vực nông nghiệp, ngành nghề nông thôn.

Lao động trong vùng nguyên liệu, chương trình, đề án, dự án trọng điểm của ngành nông nghiệp; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp và ngành nghề nông thôn.

Thành viên hội đồng quản trị, giám đốc, cán bộ quản lý, điều hành hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp.

Ưu tiên: người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân tộc thiểu số; lao động tại vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, an toàn khu.

b) Đội ngũ tham gia đào tạo, bồi dưỡng.

Nhà giáo, nghệ nhân, nông dân sản xuất kinh doanh giỏi, cán bộ khuyến nông, khuyến nông cộng đồng, chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, người dạy nghề, cán bộ quản lý cơ sở đào tạo và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

c) Cơ sở tham gia đào tạo.

Các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp; học viện, trường, viện nghiên cứu, trung tâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các cơ sở, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia đào tạo nghề và đào tạo nâng cao chất lượng lao động nông nghiệp.

d) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong và ngoài tỉnh có liên quan đến hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp.

4. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026-2030.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn.

a) Quy mô đào tạo: Giai đoạn 2026-2030 đào tạo trên 23.000 lao động.

Chi tiết phân bổ chỉ tiêu đào tạo của các xã, phường (theo phụ lục I kèm theo).

b) Trình độ, hình thức đào tạo:

Trình độ: Sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

Hình thức: trực tiếp kết hợp trực tuyến, gắn với thực hành tại cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã.

c) Định hướng lựa chọn nghề và nội dung đào tạo:

Gắn đào tạo với vùng nguyên liệu, chương trình, đề án, dự án của ngành nông nghiệp và địa phương; ưu tiên đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, hợp tác xã. Khuyến khích mô hình “cầm tay chỉ việc”, đào tạo tại chỗ, đào tạo theo chuỗi giá trị.

Nghề nông nghiệp theo lĩnh vực, ngành hàng, vùng sinh thái và sản phẩm chủ lực của địa phương, ưu tiên các nghề thuộc trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, dược liệu có thế mạnh ở địa phương; các nghề sơ chế, bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản;...

Nghề gắn với kỹ năng tổ chức sản xuất, sử dụng vật tư, thiết bị, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả; kỹ năng tổ chức sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

Nghề sản xuất nông nghiệp theo các quy trình tiên tiến, hiện đại, bền vững, thực hành sản xuất nông nghiệp xanh, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; đào tạo về kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, quản lý và tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp, giảm phát thải khí nhà kính, phát triển nông nghiệp xanh, tín chỉ carbon và thích ứng biến đổi khí hậu nhằm phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp bền vững và cam kết giảm phát thải của Việt Nam.

Các nghề kỹ năng vận hành, sử dụng, bảo dưỡng máy móc, thiết bị phục vụ cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp, logistics, công nghệ phù hợp phục vụ sản xuất, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và chuỗi giá trị.

Ngành nghề nông thôn, thủ công mỹ nghệ, nghề gắn với bảo tồn và phát triển làng nghề, chế biến nông sản, dịch vụ nông nghiệp, du lịch nông thôn, sản phẩm OCOP và sinh kế bền vững.

Các nghề khác phù hợp với định hướng phát triển, nhu cầu sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh.

d) Kết quả, hiệu quả sau đào tạo: trên 85% học viên áp dụng nội dung đào tạo vào thực tiễn sản xuất, có việc làm; từng bước hình thành lực lượng lao động có kỹ năng nghề, đáp ứng chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn.

2. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao phát triển lực lượng nông dân số, nông dân chuyên nghiệp và quản trị hợp tác xã hiện đại.

a) Quy mô đào tạo: Giai đoạn 2026-2030 đào tạo trên 52.000 lao động.

Chi tiết phân bổ chỉ tiêu đào tạo của các xã, phường (theo phụ lục II kèm theo).

b) Hình thức, thời gian đào tạo:

Hình thức: tổ chức tại cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, hợp tác xã, Viện, Trường; kết hợp trực tiếp và trực tuyến, lấy thực hành làm trọng tâm. Các học viên sau đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn được cấp chứng nhận qua đào tạo, bồi dưỡng.

Thời gian: Không dưới 05 ngày/khóa, có ít nhất 01 buổi thực hành hoặc khảo sát thực tế.

c) Định hướng nội dung đào tạo theo mô-đun:

(1) Nhóm mô-đun cốt lõi (áp dụng chung):

Mô-đun 1. Kỹ năng sử dụng các thiết bị số, ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp cơ bản; ghi chép nhật ký điện tử trong sản xuất.

Mô-đun 2. Tiêu chuẩn chất lượng và sản xuất nông nghiệp bền vững: Kiến thức, kỹ năng về tiêu chuẩn, quy chuẩn, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc; thực hành sản xuất nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn, giảm phát thải và thích ứng biến đổi khí hậu.

Mô-đun 3. Chế biến, cơ giới hóa và nông nghiệp thông minh: Kiến thức, kỹ năng ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa, thiết bị thông minh, nông nghiệp chính xác, công nghệ sau thu hoạch, bảo quản, chế biến và logistics phục vụ sản xuất nông nghiệp hiện đại.

Mô-đun 4. Quản lý sản xuất, kinh doanh và tiếp cận thị trường: Kỹ năng lập kế hoạch sản xuất, quản lý tài chính, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị; thương mại điện tử, thanh toán số, kết nối thị trường và tiếp cận dịch vụ tài chính.

Mô-đun 5. Quản trị hợp tác xã và liên kết sản xuất: Nâng cao năng lực quản trị hợp tác xã theo hướng hiện đại, minh bạch, hiệu quả; tổ chức sản xuất gắn với vùng nguyên liệu, liên kết chuỗi giá trị, chuyển đổi số và quản trị rủi ro.

Mô-đun 6. Quản lý rủi ro và kỹ năng thích ứng: Kiến thức, kỹ năng ứng phó với thiên tai, dịch bệnh, biến động thị trường; an toàn lao động, bảo hiểm nông nghiệp và nâng cao khả năng thích ứng trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

(2) Nhóm mô-đun đặc thù theo vùng miền, ngành hàng và nhu cầu của tỉnh:

Mô-đun 7. Nội dung đào tạo đặc thù: Tổ chức đào tạo theo đặc điểm vùng miền, ngành hàng và nhu cầu thực tế của tỉnh như phát triển thương hiệu, câu chuyện sản phẩm, văn hóa gắn với nghề, sản phẩm OCOP, đào tạo về kỹ năng xây dựng và khai thác sản phẩm du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng, sinh vật

cánh, dược liệu, ngành nghề nông thôn, kinh tế tuần hoàn hoặc các nội dung đặc thù khác.

Căn cứ nhu cầu thực tiễn, cơ sở đào tạo lựa chọn tối thiểu 03 mô-đun, trong đó ưu tiên các mô-đun cốt lõi; đồng thời linh hoạt bổ sung nội dung đặc thù phù hợp với từng nhóm đối tượng, ngành hàng và địa phương.

3. Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, danh mục nghề, chương trình, học liệu và nền tảng đào tạo.

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Phát triển đội ngũ và cơ sở phục vụ đào tạo.

a) Xây dựng, chuẩn hóa và phát triển đội ngũ nhà giáo, người dạy nghề và cán bộ quản lý theo hướng chuyên nghiệp, thực hành, cập nhật công nghệ, gắn với nhu cầu thực tiễn sản xuất và thị trường. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực về phương pháp đào tạo dựa trên năng lực, kỹ năng sư phạm, chuyển đổi số, quản trị chuỗi giá trị và kỹ năng tổ chức đào tạo tại cộng đồng.

b) Phát triển đội ngũ nhà giáo, người dạy nghề và cán bộ tư vấn đào tạo nghề nông nghiệp, bao gồm nhà giáo của cơ sở đào tạo, cán bộ khuyến nông, chuyên gia doanh nghiệp, cán bộ hợp tác xã, nông dân sản xuất giỏi, nghệ nhân, chuyên gia công nghệ số và các tổ chức khoa học, nghề nghiệp; khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức xã hội trong hoạt động đào tạo.

c) Phát triển hệ thống mô hình thực hành, điểm trình diễn, cơ sở thực tập và tham quan học tập gắn với vùng nguyên liệu, hợp tác xã, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, làng nghề và mô hình sản xuất hiệu quả tại địa phương; ưu tiên mô hình ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số, cơ giới hóa, sản xuất xanh, hữu cơ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo - hợp tác xã - doanh nghiệp - cơ sở sản xuất, thực hiện đào tạo theo nhu cầu thực tiễn, theo đơn đặt hàng, gắn đào tạo với thực hành, chuyển giao công nghệ, tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

đ) Khuyến khích lồng ghép, huy động nguồn lực từ các chương trình, đề án, dự án và nguồn xã hội hóa để phát triển đội ngũ, cơ sở thực hành và mô hình đào tạo hiệu quả.

5. Điều tra, xác định nhu cầu và đặt hàng đào tạo.

a) Tổ chức điều tra, khảo sát, cập nhật định kỳ nhu cầu đào tạo theo ngành hàng, vùng nguyên liệu, chương trình, đề án, dự án trọng điểm, chuỗi giá trị nông lâm thủy sản, ngành nghề nông thôn và nhu cầu thực tiễn của tỉnh, doanh nghiệp, hợp tác xã.

b) Rà soát nhu cầu đào tạo, làm căn cứ xây dựng kế hoạch đào tạo hằng năm, trung hạn và dài hạn; bảo đảm gắn với quy hoạch phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu lao động và nhu cầu thị trường.

c) Thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo theo nhu cầu thực tế và kết quả đầu ra, ưu tiên các vùng nguyên liệu, ngành hàng chủ lực, chương trình, đề án, dự án trọng điểm; bảo đảm đào tạo đúng đối tượng, đúng nhu cầu, hiệu quả và tránh dàn trải.

6. Giám sát, đánh giá, truyền thông và nhân rộng mô hình

a) Tổ chức giám sát, kiểm tra, đánh giá định kỳ việc thực hiện Kế hoạch; kịp thời rà soát, điều chỉnh mục tiêu, nội dung, phương thức đào tạo phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

b) Thực hiện sơ kết, tổng kết, đánh giá hiệu quả theo từng giai đoạn; tổng hợp, chia sẻ bài học kinh nghiệm, mô hình hiệu quả và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo.

c) Đẩy mạnh thông tin, truyền thông về mục tiêu, nội dung, kết quả thực hiện Kế hoạch; tuyên truyền các mô hình hiệu quả, điển hình tiên tiến, nông dân số, nông dân chuyên nghiệp, cán bộ quản trị hợp tác xã tiêu biểu.

d) Nhân rộng mô hình đào tạo hiệu quả, mô hình liên kết giữa cơ sở đào tạo - hợp tác xã - doanh nghiệp - người dân; thúc đẩy lan tỏa các phương thức đào tạo thiết thực, sáng tạo và phù hợp với từng vùng, miền.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bảo đảm từ các nguồn sau:

Ngân sách Nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035 (giai đoạn I: 2026-2030).

Ngân sách địa phương, bảo đảm kinh phí tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo nghề nông nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao chất lượng lao động ngành nông nghiệp phù hợp với khả năng cân đối và phân cấp quản lý nhà nước hiện hành.

Nguồn xã hội hóa và các nguồn huy động hợp pháp khác, bao gồm đóng góp của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân; nguồn viện trợ, tài trợ, hợp tác công tư (PPP) và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí

Kinh phí thực hiện cho Kế hoạch này được quản lý, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; ưu tiên thực hiện theo cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo gắn với nhu cầu thực tế và kết quả đầu ra, tập trung cho các vùng nguyên liệu, ngành hàng chủ lực, chương trình, đề án, dự án trọng điểm của tỉnh.

3. Nội dung và định mức chi

Nội dung chi, mức hỗ trợ, cơ chế quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí thực hiện Kế hoạch được thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia, hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản quy định có liên quan.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan thường trực, chủ trì tham mưu UBND tỉnh tổ chức triển khai Kế hoạch; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát và tổng hợp kết quả thực hiện trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan, UBND các xã, phường rà soát nhu cầu đào tạo, tham mưu xây dựng kế hoạch trung hạn, hằng năm của UBND tỉnh về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, vùng nguyên liệu, hợp tác xã, chuyển đổi số và nhu cầu thị trường.

Tổng hợp kế hoạch, nhu cầu đào tạo, nhu cầu kinh phí hằng năm và giai đoạn về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện về nội dung đào tạo nghề nông nghiệp, đào tạo phát triển ngành nghề nông thôn; hỗ trợ xây dựng các chương trình, mô hình khởi nghiệp, sáng tạo cho lao động nông nghiệp nông thôn.

Chủ trì kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết; định kỳ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan có liên quan theo quy định.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan: Định kỳ hằng năm rà soát, tổng hợp bổ sung danh mục nghề (nếu có) trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt cho phù hợp theo quy định của pháp luật, trong đó có nghề nông nghiệp; nghiên cứu, xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành định mức chi phí hoặc đơn giá đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn quy trình, thủ tục thực hiện đào tạo nghề cho lao động trên địa bàn tỉnh (bao gồm đào tạo nghề nông nghiệp).

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, đánh giá để có giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong đó, ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và kinh phí cho các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp công lập để phục vụ công tác đào tạo cho lao động, trong đó có đào tạo nghề nông nghiệp.

Phối hợp kiểm tra, giám sát và đánh giá tình hình triển khai kế hoạch đào tạo nghề trên địa bàn.

3. Sở Tài chính trên cơ sở đề xuất của cơ quan, đơn vị có liên quan, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực

hiện Kế hoạch theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật.

4. Sở Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai các hoạt động về đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với thực hiện nội dung phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; rà soát, tổng hợp số liệu đối với chỉ tiêu người dân tộc thiểu số trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù của vùng dân tộc thiểu số.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ quan truyền thông, báo chí tăng cường thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về vai trò, vị trí quan trọng, nhiệm vụ, giải pháp và trách nhiệm của các cấp, các ngành, đoàn thể, nhà trường, gia đình và xã hội trong công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn; chỉ đạo các cơ quan truyền thông, báo chí có chuyên mục tuyên truyền về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, xây dựng thương hiệu hàng hóa, xây dựng chính sách hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho lao động nông thôn.

6. Sở Khoa học và Công nghệ: chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh đề xuất các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo; phối hợp tổ chức đào tạo, tập huấn hình thành lực lượng nông dân số, nông dân chuyên nghiệp và đội ngũ quản trị hợp tác xã hiện đại.

7. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thực hiện cho vay đối với lao động nông thôn để học nghề và sau đào tạo nghề có nhu cầu vay vốn thông qua các chương trình tín dụng chính sách như: Tín dụng đối với học sinh, sinh viên; cho vay ưu đãi đối với lao động nông thôn sau đào tạo nghề để tạo việc làm, khởi nghiệp từ các chương trình cho vay phù hợp theo quy định hiện hành; phối hợp kiểm tra, giám sát thực hiện Kế hoạch.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân tích cực tham gia đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030; thực hiện tốt công tác giám sát theo quy định.

9. Ủy ban nhân dân các xã, phường

Xây dựng Kế hoạch trung hạn, hằng năm cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, vùng nguyên liệu, hợp tác xã, chuyển đổi số và nhu cầu thị trường; phân công trách nhiệm cụ thể để triển khai thực hiện phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế của địa phương và định hướng phát triển của tỉnh; hằng năm chịu trách nhiệm về chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn.

Hằng năm bố trí kinh phí từ nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 đã được phân bổ về xã,

phường để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn.

Lựa chọn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp bảo đảm các điều kiện đào tạo, nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu học nghề của người lao động, tổ chức các lớp hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

Khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại trên địa bàn sử dụng lao động đã qua đào tạo; đặt hàng các cơ sở đào tạo theo nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực nông nghiệp tại địa phương.

Quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề được phân bổ theo đúng quy định.

Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và các chính sách, pháp luật có liên quan trên địa bàn; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp theo quy định.

10. Các cơ sở đào tạo

Hằng năm, trên cơ sở nội dung Kế hoạch này, xây dựng kế hoạch tuyển sinh, đào tạo các cấp trình độ giáo dục nghề nghiệp; tăng cường công tác tuyên truyền, tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp.

Tổ chức khảo sát nhu cầu, tuyển sinh và đào tạo theo kế hoạch, đơn đặt hàng; đổi mới phương pháp đào tạo theo hướng thực hành, “cầm tay chỉ việc”, linh hoạt giữa trực tiếp và trực tuyến; quản lý, sử dụng, thanh, quyết toán kinh phí các lớp hỗ trợ đào tạo theo đúng quy định.

Chủ động rà soát, cập nhật chương trình, giáo trình, chuẩn đầu ra phù hợp với nhu cầu thực tiễn và định hướng phát triển nông nghiệp của tỉnh.

Phối hợp với địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã tổ chức đào tạo gắn với thực hành, sử dụng lao động và chuỗi giá trị.

11. Các doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp

Phối hợp với cơ sở đào tạo tham gia xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo, hướng dẫn thực hành, tiếp nhận lao động và đặt hàng đào tạo theo nhu cầu sử dụng nhân lực.

Cử cán bộ kỹ thuật, người có kinh nghiệm tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành; cung cấp thông tin về nhu cầu lao động, kỹ năng nghề và thị trường để phục vụ công tác đào tạo.

Thông tin, báo cáo chính xác, kịp thời về nhu cầu đào tạo, sử dụng lao động theo ngành nghề và nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp, hợp tác xã.

VI. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Căn cứ Kế hoạch của UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng Kế hoạch thực hiện **trước ngày 16/7/2026**; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện **trước ngày 10/12** hằng năm

và đột xuất khi có yêu cầu về UBND tỉnh (*qua Sở Nông nghiệp và Môi trường*) để tổng hợp.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường: chịu trách nhiệm đôn đốc, theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện của các đơn vị về các nội dung của Kế hoạch; định kỳ, đột xuất báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện theo quy định.

Đề nghị thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh, cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện bảo đảm mục tiêu, yêu cầu, nội dung kế hoạch đề ra. Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh nội dung cần điều chỉnh, bổ sung, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (*qua Sở Nông nghiệp và Môi trường*) để tổng hợp, báo cáo xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
 - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh
- } (b/c)
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Ủy ban MTTQ VN và các tổ chức Chính trị - Xã hội tỉnh;
 - Các Sở, ban, ngành tỉnh;
 - Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh;
 - Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp;
 - UBND các xã, phường;
 - CVP, PCVP UBND tỉnh; các phòng CM;
 - Trung tâm Thông tin;
 - Lưu: VT, KTCN(HĐN).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thanh Nhân